



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Vật tư - TKV

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/03/2024 | 11,000 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 7.8%       | 7.8%    | 6.8%    |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q1/24  |
| 1,093              |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼63.0   -5.5% |
| YoY: ▲44.0   4.2%  |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q1/24  |
| 4.78               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▲11.8   168%  |
| YoY: ▲1.53   47.2% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q1/24 |
| 4.09                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲3.29   411%    |
| YoY: ▲1.09   36.3%   |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q1/24 |
| 0.6%                      |
| YoY: +/-▲0.4%             |

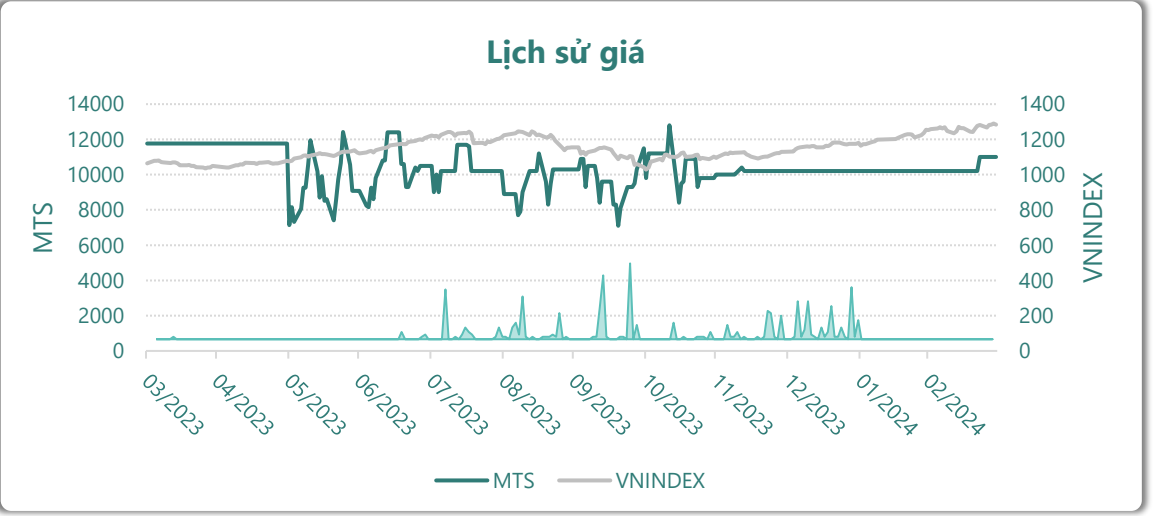
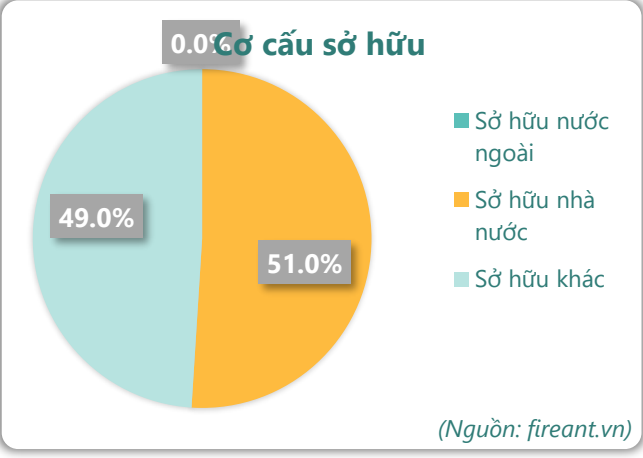
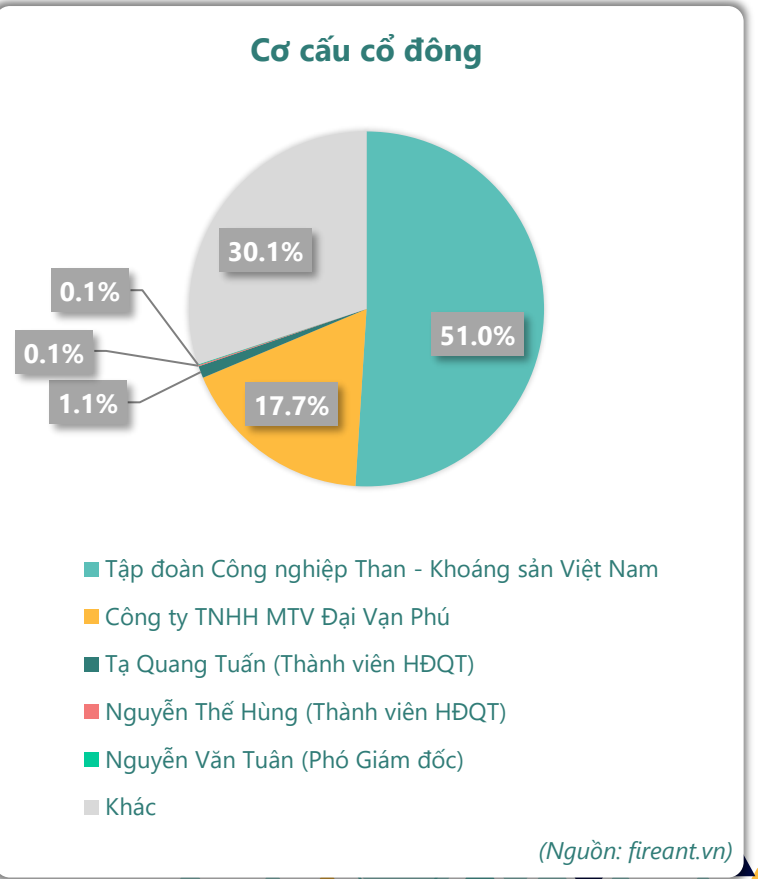
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q1/24 |
| 9.0%               |
| YoY: +/-▲0.4%      |

|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM          |
| Khoảng giá 52 tuần    | 7,100 - 12,800 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 165            |
| Số lượng CPLH (CP)    | 15,000,000     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 5              |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%           |
| Beta                  | 0.46           |
| EPS                   | 1,091          |
| P/E                   | 10.1           |

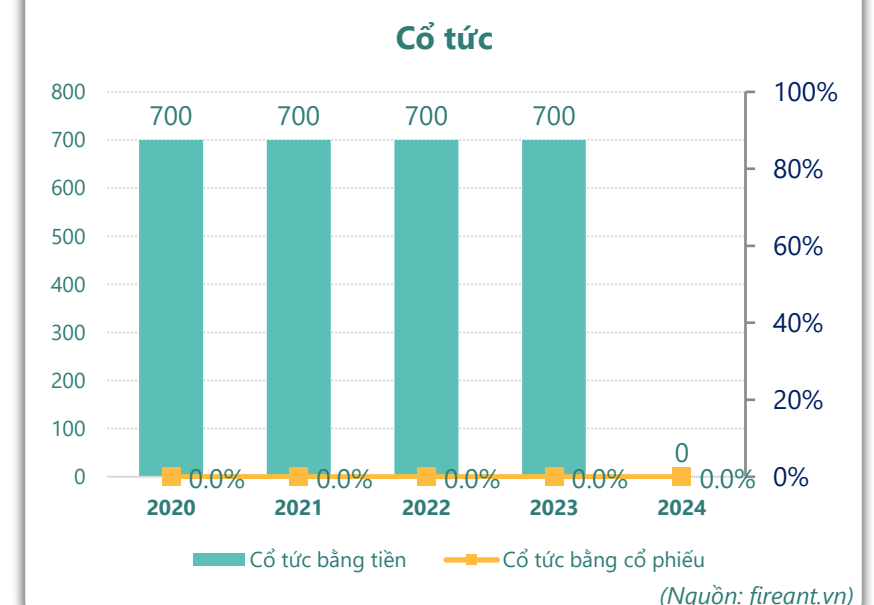
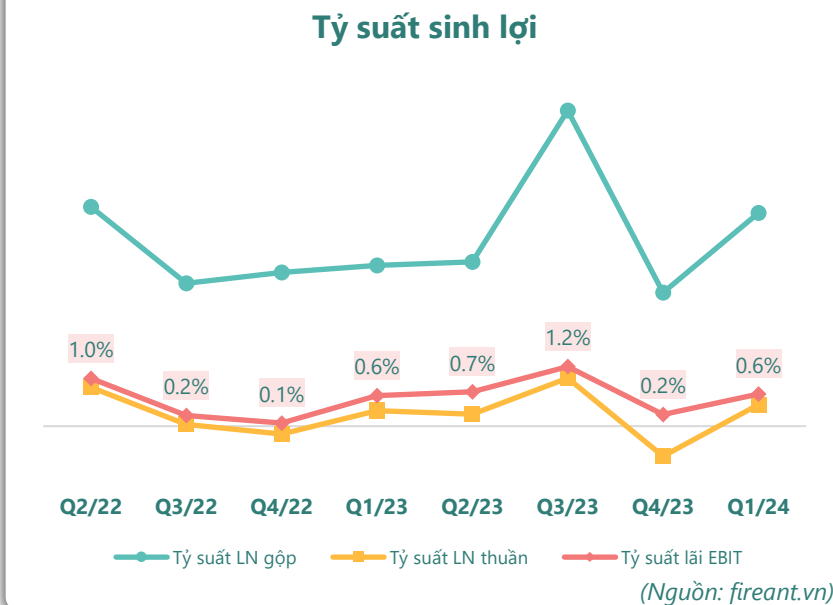
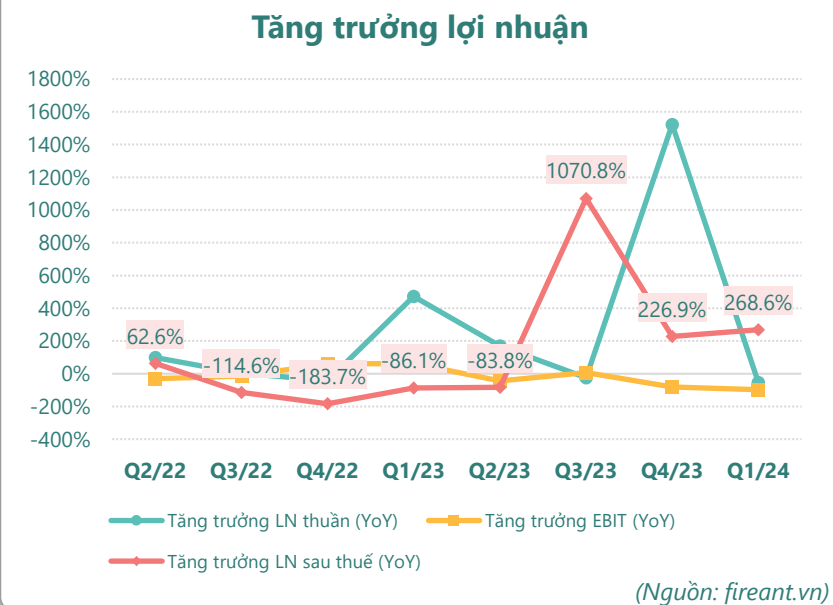
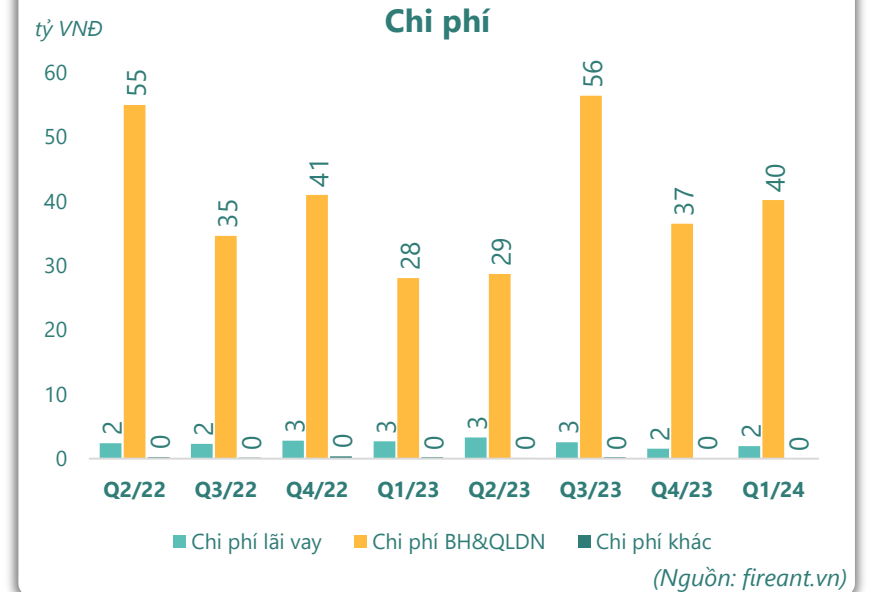
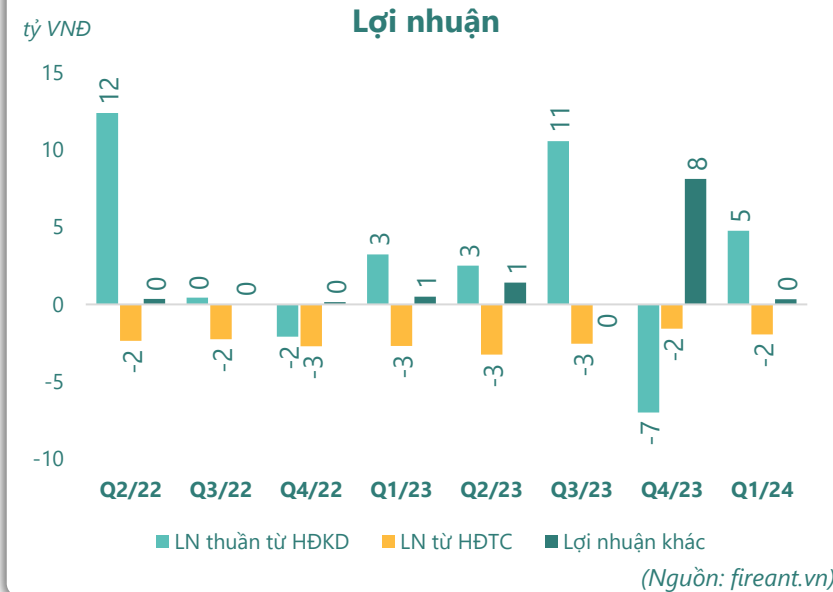
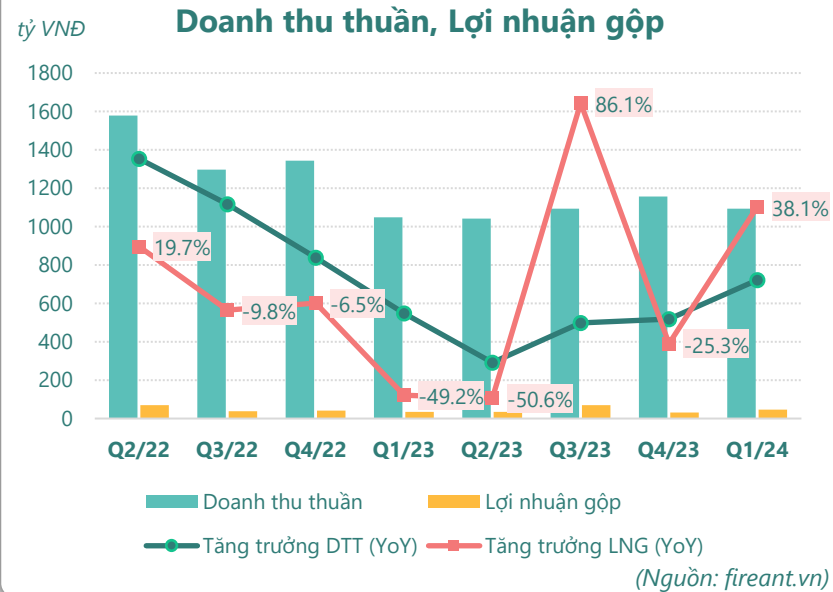
|                      |
|----------------------|
| DT thuần<br>2023     |
| 4,339                |
| tỷ VNĐ               |
| YoY: ▼1,061   -19.6% |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>2023    |
| 9.40                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼10.3   -52.3% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2023 |
| 15.3                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼0.80   -5.1%  |



# KẾT QUẢ KINH DOANH

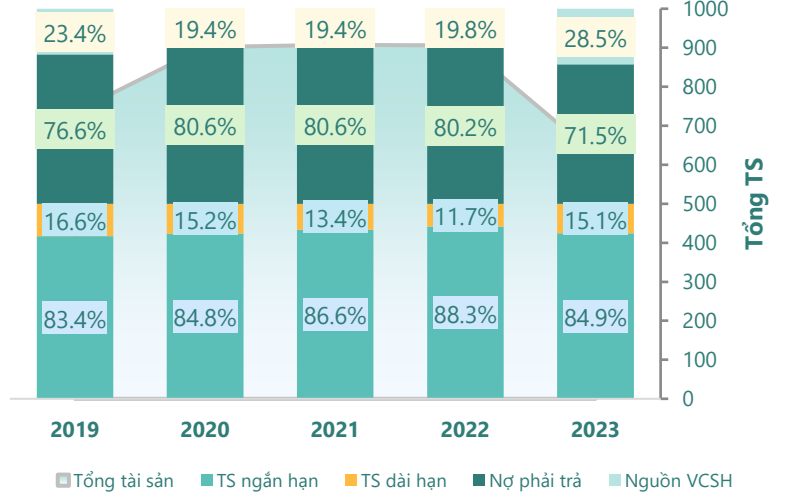


# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản

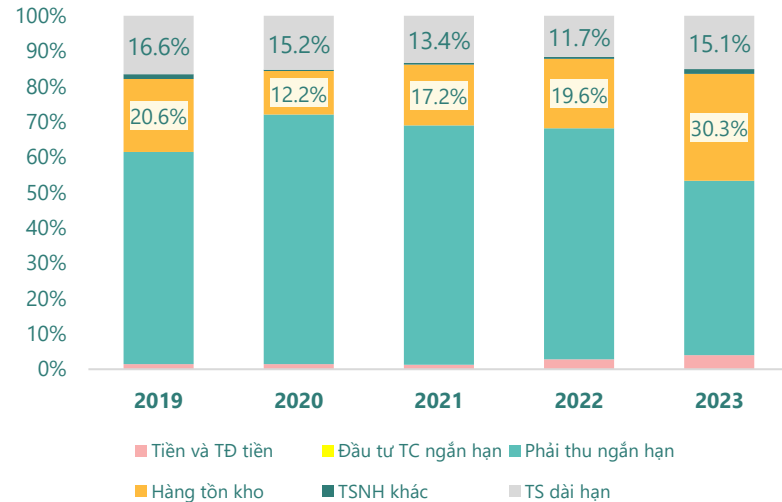
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

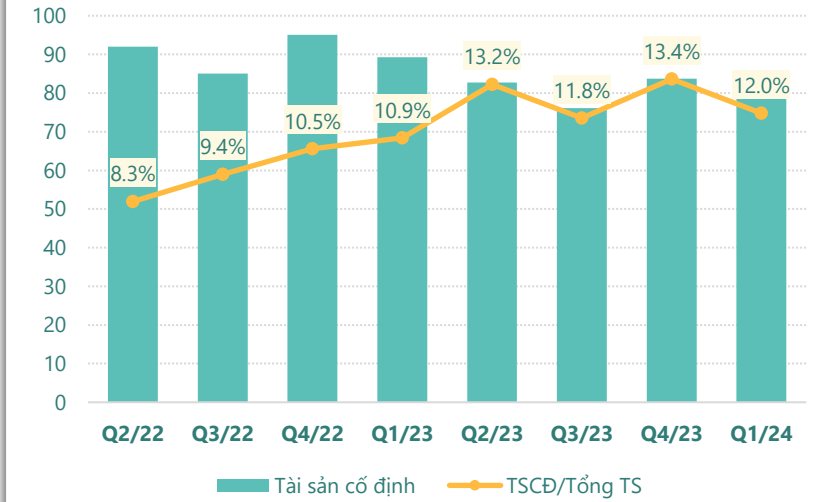
## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

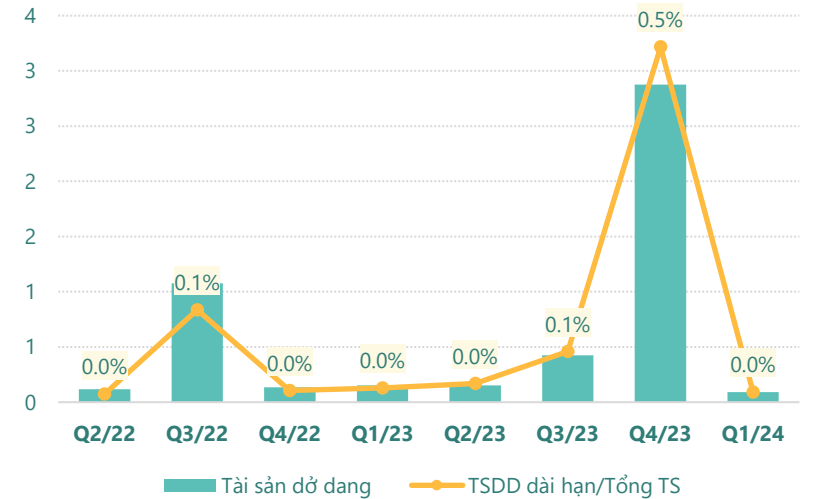
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

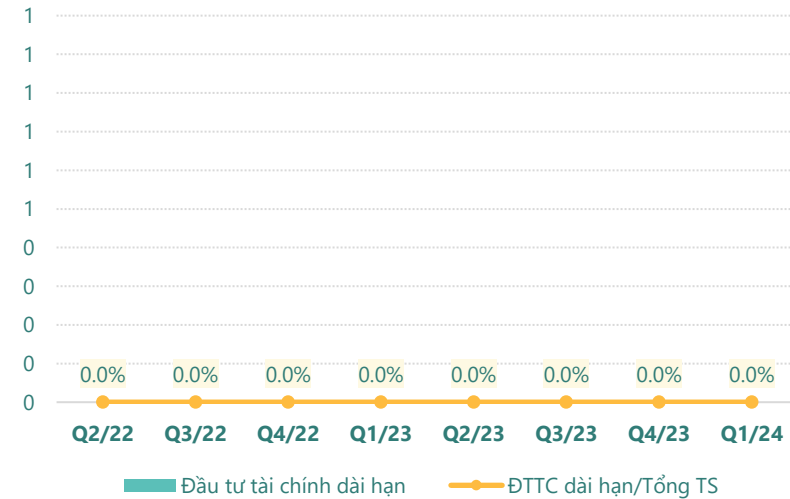
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

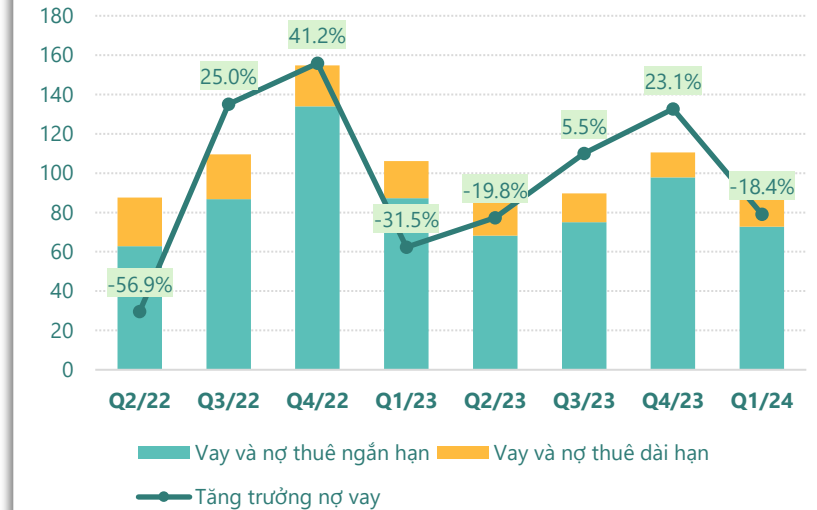
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Nợ vay

tỷ VNĐ

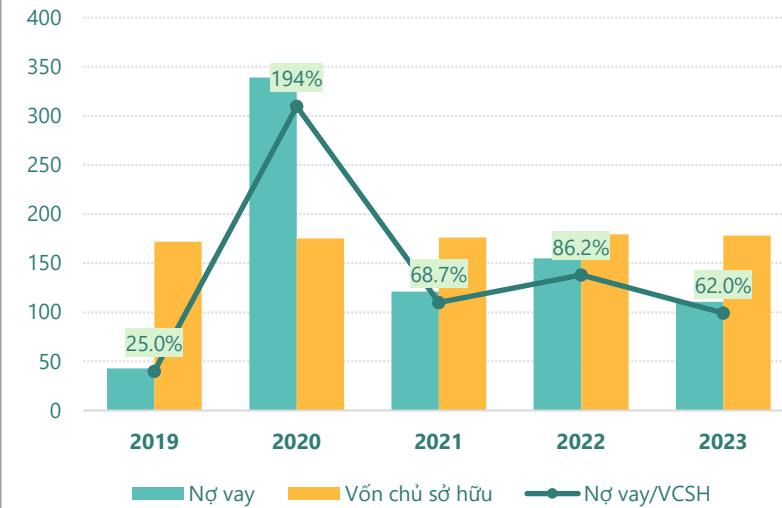


(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

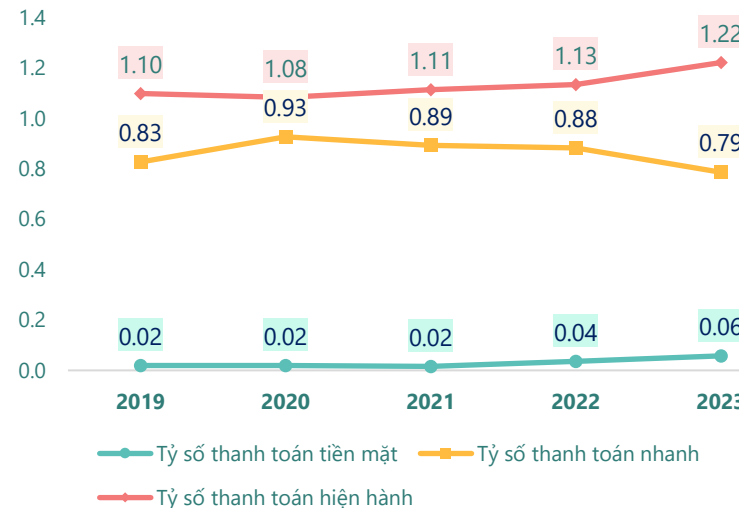
### Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



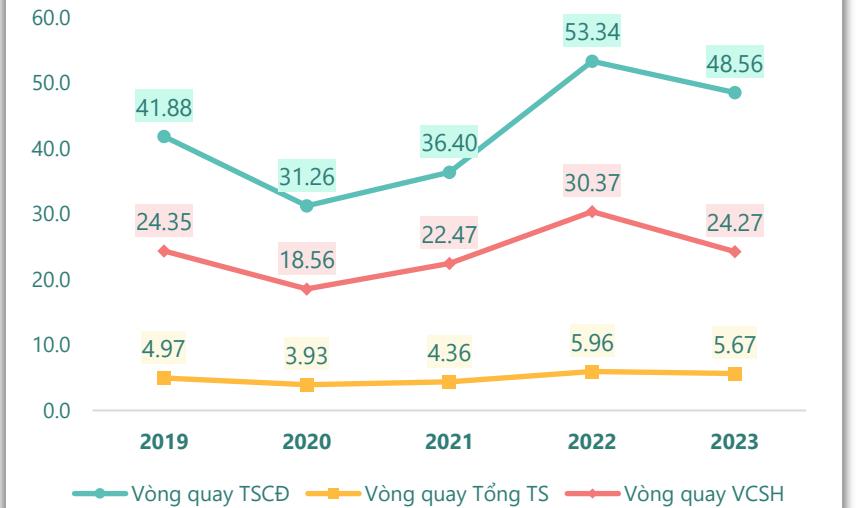
(Nguồn: fireant.vn)

### Chỉ số thanh khoản



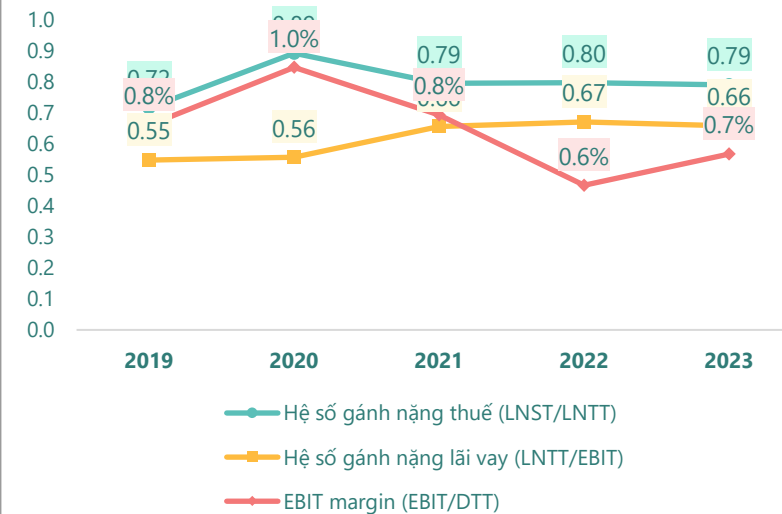
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản



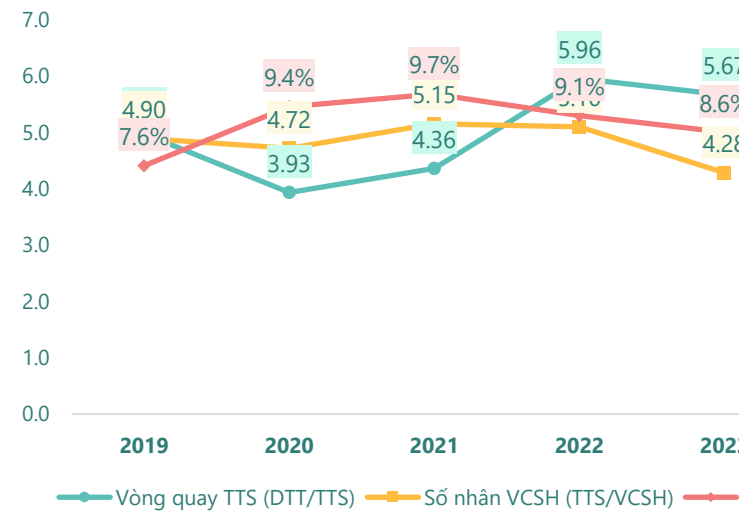
(Nguồn: fireant.vn)

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



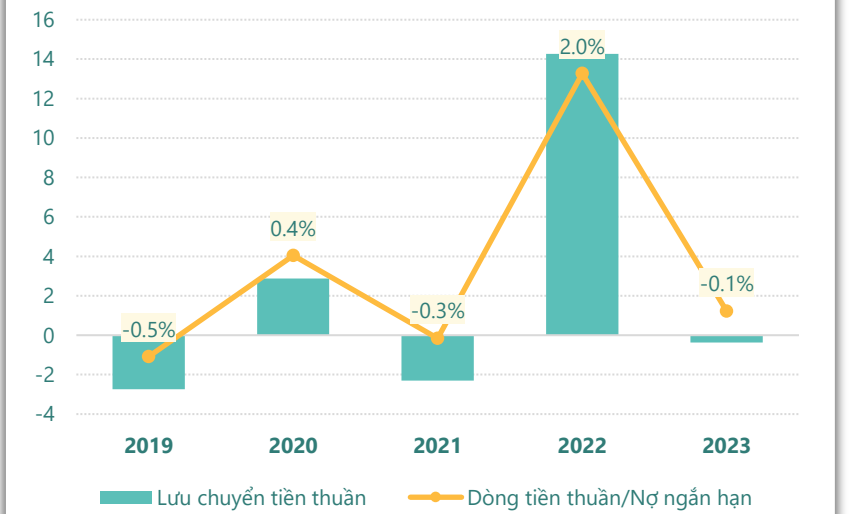
(Nguồn: fireant.vn)

### Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q1/24 | Q1/23 | Thay đổi YoY | 2023  | 2022  | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|-------|-------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 1,093 | 1,049 | 4.2%         | 4,339 | 5,400 | -19.6%       |
| Giá vốn hàng bán      | 1,046 | 1,015 | 3.0%         | 4,170 | 5,184 | -19.6%       |
| Lợi nhuận gộp         | 47.0  | 34.0  | 38.2%        | 169   | 216   | -21.5%       |
| Doanh thu HĐTC        | 0.02  | 0.02  | -11.2%       | 0.14  | 0.19  | -26.5%       |
| Chi phí TC            | 1.96  | 2.70  | -27.4%       | 10.2  | 9.96  | 2.6%         |
| Chi phí lãi vay       | 1.94  | 2.69  | -27.9%       | 10.1  | 9.96  | 1.7%         |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0     | 0     |              |
| Chi phí bán hàng      | 26.8  | 17.7  | 51.5%        | 84.6  | 112   | -24.4%       |
| Chi phí QLDN          | 13.4  | 10.4  | 29.2%        | 65.1  | 74.1  | -12.1%       |
| LN thuần từ HĐKD      | 4.78  | 3.25  | 47.2%        | 9.40  | 19.7  | -52.3%       |
| Lợi nhuận khác        | 0.33  | 0.51  | -35.4%       | 10.0  | 0.53  | 1799%        |
| LN trước thuế         | 5.11  | 3.76  | 36.0%        | 19.4  | 20.3  | -4.1%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | 4.09  | 3.00  | 36.3%        | 15.3  | 16.1  | -5.1%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 4.09  | 3.00  | 36.3%        | 15.3  | 16.1  | -5.1%        |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q4/22 | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -23.2 | 47.5  | 25.7  | 9.42  | -26.5 | 36.4  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -11.9 | -5.09 | -1.05 | -0.26 | 4.75  | -14.5 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 45.2  | -48.7 | -21.0 | -5.79 | 20.8  | -20.4 |
| Tiền đầu kỳ             | 15.4  | 25.4  | 19.0  | 22.6  | 26.0  | 25.0  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 10.0  | -6.37 | 3.60  | 3.37  | -0.98 | 1.45  |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0.00  | 0     | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 25.4  | 19.0  | 22.6  | 26.0  | 25.0  | 26.5  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/3/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 695                | 626                 | 11.0%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 605                | 531                 | 13.9%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 26.5               | 25.0                | 5.8%     |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                  | 0                   |          |
| Phải thu ngắn hạn           | 399                | 308                 | 29.5%    |
| Hàng tồn kho                | 175                | 189                 | -7.8%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 4.69               | 8.57                | -45.3%   |
| Tài sản dài hạn             | 89.8               | 94.4                | -5.0%    |
| Phải thu dài hạn            | 0.13               | 0.13                | 0.0%     |
| Tài sản cố định             | 83.1               | 83.7                | -0.7%    |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 0.09               | 2.87                | -96.8%   |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dài hạn khác        | 6.39               | 7.75                | -17.6%   |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 512                | 447                 | 14.5%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 495                | 435                 | 13.9%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 72.7               | 97.8                | -25.7%   |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 373                | 286                 | 30.4%    |
| Nợ dài hạn                  | 17.4               | 12.7                | 37.1%    |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 17.4               | 12.7                | 37.1%    |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 182                | 178                 | 2.3%     |
| Vốn chủ sở hữu              | 182                | 178                 | 2.3%     |
| Vốn điều lệ                 | 150                | 150                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

